

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÍ III NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,773,094,818,001	9,289,269,212,840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,573,682,859,586	785,200,538,621
1. Tiền	111		1,000,755,396,440	317,170,438,621
2. Các khoản tương đương tiền	112		572,927,463,146	468,030,100,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	(173,353,207,836)	357,544,563,179
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	434,192,779,046
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(173,353,207,836)	(76,648,215,867)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1,343,603,713,434	8,115,721,703,641
1. Phải thu của khách hàng	131		641,827,587,970	2,034,863,811,888
2. Trả trước cho người bán	132		46,570,333,590	91,138,293,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		889,235,909,230	6,315,414,125,155
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(234,030,117,356)	(325,694,526,641)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	237,435,336	127,181,420
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,924,017,481	30,675,225,979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,890,898,960	30,038,297,860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,033,118,521	636,928,119
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,931,074,664,644	4,879,137,395,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		41,989,799,384	13,894,567,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11,523,219,372	9,829,272,412
- Nguyên giá	222		42,266,713,622	37,808,057,815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,743,494,250)	(27,978,785,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6,148,125,012	2,131,995,377

- Nguyên giá	228		20,220,586,105	14,640,586,105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,072,461,093)	(12,508,590,728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		24,318,455,000	1,933,300,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3,795,093,824,995	4,754,776,141,995
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		3,801,758,760,340	4,768,790,777,340
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		3,801,758,760,340	4,768,790,777,340
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1,669,064,655	1,669,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(8,334,000,000)	(15,683,700,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		93,991,040,265	110,466,686,011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	27,794,166,985	35,328,730,330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	55,319,968,280	66,716,007,515
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	10,203,649,000	7,918,692,166
4. Tài sản dài hạn khác	268		673,256,000	503,256,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,704,169,482,645	14,168,406,608,635
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4,288,989,888,428	11,823,825,854,330
I- Nợ ngắn hạn	310		2,288,788,537,407	9,823,624,503,309
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	-	150,280,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	(18,767,726,243)	31,762,451,428
5. Phải trả người lao động	315		76,345,305	11,974,882,510
6. Chi phí phải trả	316	V.12	281,524,692,891	496,143,338,817
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	149,517,553,085	175,257,647,128
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		644,274,569	955,849,565
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,683,781,064	612,345,847
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		110,773,250,062	-
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,763,336,366,674	8,956,637,988,014
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,000,201,351,021	2,000,201,351,021
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		201,351,021	201,351,021
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,415,179,594,217	2,344,580,754,305
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,415,179,594,217	2,344,580,754,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(470,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		40,810,023,248	7,746,698,234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		242,788,915,039	194,490,147,141
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,704,169,482,645	14,168,406,608,635

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	785,408,204,078	5,729,961,353,558
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	6,303,139,193	6,404,673,518
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	12,088,151,650,000	10,447,882,411,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	8,794,892,540,000	7,171,981,591,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	276,047,680,000	284,136,660,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	8,252,908,230,000	6,634,718,531,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	265,936,630,000	253,126,400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3,196,005,400,000	2,866,212,740,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3,068,855,330,000	2,776,062,670,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	127,150,070,000	90,150,070,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	66,072,600,000	63,504,700,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	115,000,000	

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	65,057,600,000	63,274,700,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	900,000,000	230,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	80,000	6,983,380,000
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	6,983,380,000
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	1,181,030,000	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	630,000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1,180,400,000	
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	30,000,000,000	339,200,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	30,000,000,000	339,200,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký tại công ty đại chúng chưa niêm yết	050	271,147,920,000	156,208,130,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	270,678,920,000	155,809,130,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	23,606,150,000	20,512,150,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	247,072,770,000	135,296,980,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		

7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	469,000,000	399,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	469,000,000	399,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	2,295,710,000	8,199,280,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	2,496,710,010,000	1,713,209,450,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		
Tổng cộng		15,650,016,633,271	18,061,865,298,076

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 10 năm 2011
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		270,009,388,894	409,171,500,055	1,100,351,327,795	1,203,200,221,045
Trong đó:			-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		6,679,510,082	9,829,708,643	18,041,118,792	38,905,492,213
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		138,861,015,243	170,732,674,473	416,941,512,112	432,762,122,044
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		-	-	-	3,025,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		58,874,000	-	2,376,806,444	2,187,347,989
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		117,818,182	25,000,000	466,909,091	123,863,637
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		124,292,166,692	228,584,116,939	662,524,981,356	726,196,395,162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25,161,430	37,715,680	101,781,581	92,212,119
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		269,984,227,464	409,133,784,375	1,100,249,546,214	1,203,108,008,926
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		211,579,813,460	320,534,314,556	975,905,648,613	987,181,634,907
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		58,404,414,004	88,599,469,819	124,343,897,601	215,926,374,019
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,389,960,051	9,420,953,489	20,762,384,071	21,790,040,736
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		51,014,453,953	79,178,516,330	103,581,513,530	194,136,333,283
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51,014,453,953	79,178,516,330	103,581,513,530	194,136,333,283
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	8,072,100,392	-	48,534,083,321
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	10,409,105,937	11,396,039,235	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		51,014,453,953	60,697,310,001	92,185,474,295	145,602,249,962
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		240.63	286.31	434.84	686.80

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuý



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103,581,513,530	194,136,333,283
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4,328,579,212	5,728,622,160
- Các khoản dự phòng	03	(2,309,117,316)	98,175,914,029
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(662,524,981,356)	(726,196,395,162)
- Chi phí lãi vay	06	854,755,311,820	835,419,362,392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	297,831,305,890	407,263,836,702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,603,637,269,370	(686,911,713,306)
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	434,192,779,046	(348,257,548,080)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7,210,986,662,994)	78,343,465,442
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,328,579,212	16,522,872,427
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,069,373,957,746)	(672,855,102,210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	49,246,955,158	76,560,804,251
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	9,111,082,401	5,746,698,234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(882,012,649,663)	(1,123,586,686,540)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,038,655,807)	(4,940,519,871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	944,646,862,000	(75,333,162,691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	922,670,111,478	687,267,794,354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,857,278,317,671	606,994,111,792
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	920,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(10,763,253,000)	(470,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(150,280,000,000)	(72,500,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(119,999,530,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(161,043,253,000)	727,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	814,222,415,008	210,907,425,252
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	609,942,891,493	452,890,418,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,424,165,306,501	663,797,843,497

(*): Không bao gồm tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2011
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,200,000,000,000	2,120,000,000,000	920,000,000,000				2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			3,752,303,169						3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)			(470,000)	(470,000)		(10,763,253,000)		(470,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển			18,592,075,761	18,592,075,761				18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính			7,746,698,234	7,746,698,234				7,746,698,234	40,810,023,248
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	154,933,964,677	194,490,147,141	145,602,249,962	153,581,946,114	92,185,469,600	43,886,701,702	146,954,268,525	242,788,915,039
Cộng		1,354,933,964,677	2,344,580,754,305	1,091,940,553,957	153,581,946,114	114,485,541,614	43,886,701,702	2,293,292,572,520	2,415,179,594,217

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2011



Vũ Chí Việt

Mai Thị Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 191, Trong đó: Nhân viên quản lý: 09
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Từ 01-01 đến 31-12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	115.007.225	218.560.402
Tiền gửi ngân hàng	851.222.836.130	609.724.326.396
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	149.417.553.085	175.257.651.823
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Đầu tư ngắn hạn	572.927.463.146	
Cộng	1,573,682,859,586	785,200,538,621

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	237.435.336	127.181.420
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	237.435.336	127.181.420

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty Chứng khoán	25,881,290	736,143,073,000
Cổ phiếu	21.881.290	515.602.873.000
Trái phiếu	4.000.000	220.540.200.000
Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	583,687,592	9.893.190.646,900
Cổ phiếu	567,661,572	8.656,785.953,900
Trái phiếu	12,450,000	1,204,309,400,000
Chứng khoán khác	3,576,020	32.095.293,000
Tổng cộng	609,568,882	10,629,333,719,900

04. **Tình hình đầu tư tài chính**

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		G c
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
• Chứng khoán sản sinh để bán	27,330,712	38,260,690	4,374,686,223,486	5,202,983,556,386	69,196,893	63,083,152,571	181,687,207,836	92,331,915,867	4,793,064,696,243	5,160,287,693,090	
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	23,084,395	26,708,917	572,927,463,146	787,777,696,046	69,196,893	63,083,152,571	173,353,207,836	86,223,315,867	399,639,935,903	764,637,532,750	
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			12,973,720,000	11,119,700,000	7,416,080,000	9,270,100,000	
AGF	3	3	106,000	106,000			48,100	35,500	57,900	70,500	
ALP	12	10	156,050	156,050			52,850	3,050	103,200	153,000	
ALT	39	39	728,400	728,400			295,500	42,000	432,900	686,400	
ALV	50	50	1,570,000	1,570,000			1,285,000	860,000	285,000	710,000	
AMV	3,000	3,000	42,900,000	42,900,000			23,100,000	3,300,000	19,800,000	39,600,000	
APC	5	5	76,500	76,500			10,500	11,500	66,000	65,000	
APS	1,400,000	1,400,000	15,473,784,100	15,473,784,100		1,606,215,900	8,753,784,100		6,720,000,000	17,080,000,000	

ASP	36	36	338,700	338,700					140,700	29,100	198,000	309,600
BBC	16	16	988,900	988,900					795,300	641,700	193,600	347,200
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000				178,200	561,000		495,000	1,234,200
BCC	180	180	1,736,326	1,736,326					998,326	224,326	738,000	1,512,000
BHS	36	36	1,164,900	1,164,900					48,900	2,100	1,116,000	1,162,800
BKC	25	25	569,700	569,700					277,200	142,200	292,500	427,500
BMC	24	24	868,800	868,800					232,800	264,000	636,000	604,800
BMI	4	4	61,000	61,000				1,000	19,800		41,200	62,000
BMP	6	6	282,000	282,000				3,000	72,600		209,400	285,000
BPC	40	40	740,000	740,000					432,000	192,000	308,000	548,000
BT6	81	27	1,696,725	1,696,725				179,775	781,425		915,300	1,876,500
BTP	9	9	92,700	92,700					56,700	6,300	36,000	86,400
BVS	248	248	5,477,700	5,477,700				1,615,100	1,584,100		3,893,600	7,092,800
C92	48	48	1,206,400	1,206,400					745,600	188,800	460,800	1,017,600
CAD	7	7	60,400	60,400					41,500	3,000	18,900	57,400
CAN	20	20	524,000	524,000					74,000	16,000	450,000	508,000
CCL	1,500,000		24,750,000,000						10,200,000,000		14,550,000,000	
CIC	150	150	2,676,200	2,676,200					1,986,200		690,000	1,860,000
CII	20	20	694,500	694,500				25,500	204,500	816,200	490,000	720,000

CLC	9	9	162,900	162,900		11,700	54,000		108,900	174,600
CMG	2	2	40,600	40,600			23,600	1,000	17,000	39,600
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000			715,200	306,400	716,800	1,125,600
CSM	9	9	267,100	267,100		20,900	150,100		117,000	288,000
CT6	89	76	1,398,400	1,398,400			472,800	288,800	925,600	1,109,600
CTD	6	6	406,500	406,500		13,500	203,100		203,400	420,000
CTG	56	56	1,556,500	1,556,500		297,900	145,300		1,411,200	1,288,000
CTM	20	20	200,100	200,100		211,900	64,100		136,000	412,000
CTN	60	60	1,242,300	1,242,300			816,300	402,300	426,000	840,000
CTS	55	55	566,500	566,500		55,000	203,500		363,000	621,500
CVT	48	48	1,321,000	1,321,000			821,800		499,200	1,056,000
DAC	86	86	3,253,000	3,253,000		746,000	1,842,600	265,000	1,410,400	3,999,000
DAE	29	29	338,500	338,500			118,100	48,500	220,400	290,000
DC4	54	54	993,600	993,600			561,600	264,600	432,000	729,000
DCL	8	8	380,000	380,000			244,000	100,000	136,000	280,000
DCS	66	33	947,100	617,100			445,500	138,600	501,600	478,500
DCT	7	7	64,000	64,000		3,200	17,100		46,900	67,200
DDM	19	19	164,600	164,600			84,800		79,800	121,600
DHA	14	14	315,900	315,900			150,700	43,000	165,200	299,600
								16,300		

DHC	11	11	139,200	139,200				62,200	1,700	77,000	137,500
DHI	53	53	539,700	539,700				333,000		206,700	408,100
DHT	84	84	4,872,000	4,872,000				2,696,400	131,600	2,175,600	3,225,600
DIC	14	12	324,300	301,300				184,300	1,646,400	140,000	246,000
DIG	12	12	501,200	501,200				260,000	55,300 9,200	241,200	492,000
DMC	7	7	248,400	248,400				80,400	28,600	168,000	219,800
DNP	25	25	429,000	429,000				214,000	61,500	215,000	367,500
DPC	20	20	418,000	418,000				186,000	68,000	232,000	350,000
DPM	5	5	163,700	146,500			43,500	2,200		161,500	190,000
DRC	7	60,225	135,200	1,868,604,800			540,395,200	13,100		142,100	2,409,000,000
DTL	12	12	280,900	280,900				72,100	25,300	208,800	255,600
DTT	11	11	115,400	115,400				45,000	14,200	70,400	101,200
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200				610,000	355,800	541,200	795,400
EFI	40	40	532,000	532,000				284,000	96,000	248,000	436,000
EIB	9	1,208,039	231,900	31,131,139,100				87,900	12,400,534,600	144,000	18,724,604,500
FPT	43	43	2,924,800	2,924,800				710,300	151,300	2,214,500	2,773,500
GGG	84	84	1,322,900	1,322,900				944,900	331,700	378,000	991,200
GMC	5	5	87,500	87,500			6,000	12,500		75,000	93,500
GMD	7	7	196,400	196,400			36,000	26,300		170,100	232,400

GTA	34	34	327,700	327,700	327,700			48,900	11,500	278,800	316,200
HAG	9	30	362,300	461,200	461,200			71,600	41,200	290,700	420,000
HAP	36	30	461,200	461,200	461,200			263,200	41,200	198,000	420,000
HAS	26	26	308,100	308,100	308,100			170,300	58,500	137,800	249,600
HAX	17	17	220,700	220,700	220,700		15,600	110,200		110,500	236,300
HBB	248	471,658	5,337,700	14,182,755,500				3,626,500		1,711,200	5,471,232,800
HBC	35	28	1,002,800	1,002,800	1,002,800		173,200	64,800	8,711,522,700	938,000	1,176,000
HBD	60	60	934,500	934,500	934,500		1,500	262,500		672,000	936,000
HCC	157		3,301,200					804,900			
HCM	7	7	227,100	227,100	227,100			110,900	17,800	116,200	209,300
HDC	19	16	714,500	714,500	714,500			351,600	50,500	362,900	664,000
HEV	98	98	1,499,400	1,499,400	1,499,400			695,800		803,600	1,166,200
HLA	22	12	306,300	186,300	186,300			145,700	333,200	160,600	142,800
HLV	33	33	1,098,900	1,098,900	1,098,900			528,000	174,900	570,900	924,000
HNM	200	200	2,466,000	2,466,000	2,466,000			1,306,000	386,000	1,160,000	2,180,000
HPC	173	173	1,917,100	1,917,100	1,917,100			1,121,300		795,800	1,730,000
HPG	14	14	496,300	496,300	496,300		45,500	109,900	187,100	386,400	541,800
HSG	46	46	1,040,600	1,040,600	1,040,600			571,400		469,200	901,600
HTI	15	15	164,300	164,300	164,300		3,700	99,800	139,000	64,500	168,000

HTP	120	60	1,196,000	596,000				632,000	86,000	564,000	510,000
ITA	1	1	15,200	14,700			1,900	5,300		9,900	16,600
ITC	10,001	19,951	135,015,600	464,858,300			29,926,500	10,003,100		125,012,500	494,784,800
KDC	44	26	2,196,505	1,347,000				630,105	8,000	1,566,400	1,339,000
KHA	37	37	737,200	737,200				370,900	86,000	366,300	651,200
KHP	13	13	142,200	142,200				48,600	9,600	93,600	132,600
KMR	12	12	109,600	109,600				49,600	12,400	60,000	97,200
L61	67	67	1,072,000	1,072,000				549,400		522,600	911,200
LBM	20	20	267,700	267,700				121,700	160,800	146,000	232,000
LOG	10	30,397	207,300	1,021,028,600			21,588,500	75,300		132,000	1,042,617,100
LOS	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000				56,130,000	13,250,000	27,470,000	70,330,000
LTC	64	40	2,367,000	2,207,000				1,842,200	1,115,000	524,800	1,092,000
MCO	104	104	1,323,800	1,323,800				887,000	315,000	436,800	1,008,800
MCV	41	41	788,600	788,600				526,200	185,900	262,400	602,700
MEC	25	25	607,500	607,500				432,500	195,000	175,000	412,500
MHC	27	27	222,600	222,600				141,600	6,600	81,000	216,000
MIC	214	99	7,989,300	6,504,300				4,094,500	108,900	3,894,800	6,395,400
MKV	280	280	18,248,000	18,248,000				15,952,000	10,912,000	2,296,000	7,336,000
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000				1,580,000	440,000	790,000	1,930,000

NAG		76	70	890,800	890,800	890,800				465,200	169,800	425,600	721,000
NAV		16	16		211,800	211,800				101,400	600	110,400	211,200
NBC		4	2		67,400	67,400			3,000	15,000		52,400	70,400
NGC		20	20		306,000	306,000				144,000	48,000	162,000	258,000
NHC		62	62		2,108,900	2,108,900				496,900	900	1,612,000	2,108,000
NSC		3	3		100,900	100,900			3,800	6,400		94,500	104,700
NST		126	76		1,655,600	1,055,600				471,200	143,600	1,184,400	912,000
NTP		52	26		1,912,700	1,912,700			578,100	368,300		1,544,400	2,490,800
ONE		341	169		3,388,600	3,388,600				1,376,700	291,700	2,011,900	3,096,900
PAN		380	380		6,540,000	6,540,000			262,000	1,638,000		4,902,000	6,802,000
PET		8	8		135,900	135,900			1,700	35,900		100,000	137,600
PGC		62	62		1,118,500	1,118,500				703,100	188,500	415,400	930,000
PHT		11	11		176,000	176,000				82,500	4,400	93,500	171,600
PIT		7	7		116,100	116,100				52,400	22,300	63,700	93,800
PJC		70			2,143,200					1,408,200			
PJT		8	8		80,600	80,600				33,400	9,400	47,200	71,200
PMC		35	35		826,000	826,000			49,000	224,000		602,000	875,000
PMS		20	20		308,000	308,000			124,000	156,000		152,000	432,000
PNC		12	12		118,200	118,200				51,000	11,400	67,200	116,800

POT	39	39	698,500	698,500				238,300	129,100	460,200	569,400
PPC	40	40	576,400	576,400				300,400	108,400	276,000	468,000
PSI	40	40	568,900	568,900				312,900	44,900	256,000	524,000
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000				6,858,562,500	6,673,612,500	847,687,500	1,032,637,500
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100				1,167,100	228,100	396,000	1,335,000
PVD	53	53	2,112,200	2,112,200			696,800	124,700		1,987,500	2,809,000
PVE	148	76	2,544,000	1,824,000				723,600	608,000	1,820,400	1,216,000
PVG	90	90	1,607,000	1,607,000				392,000	365,000	1,215,000	1,242,000
PVI	3,111	3,103	54,558,700	54,494,700			1,049,000	5,093,800		49,464,900	55,543,700
PVL	87	87	719,200	1,851,600				66,700	555,300	652,500	1,296,300
PVS *	180	120	3,681,300	3,081,300				765,300	585,300	2,916,000	2,496,000
PVT	148	148	1,743,100	1,743,100				988,300	233,500	754,800	1,509,600
PVX	5,811,799	3,320,199	126,931,917,600	77,968,447,000				59,515,049,200		67,416,868,400	73,376,397,900
PXI	5,000	5,000	67,500,000	67,500,000			11,500,000	29,500,000	4,592,049,100	38,000,000	79,000,000
QNC	2	2	45,700	45,700				24,900	1,700	20,800	44,000
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300				584,300	160,300	532,000	956,000
RAL	4	4	89,800	89,800				26,600	3,800	63,200	86,000
RCL	178	178	7,870,400	7,870,400				4,221,400	2,003,700	3,649,000	5,866,700
RDP	2	2	33,000	33,000				14,400	1,000	18,600	32,000

REE	9,433	166,121	131,012,404	2,774,758,304		165,583,396	22,532,904		108,479,500	2,940,341,700
RHC	70	70	1,640,000	1,640,000			786,000	436,000	854,000	1,204,000
RIC	22	21	297,200	297,200		3,100	94,800		202,400	300,300
SS5	60	60	1,611,500	1,611,500		182,500	651,500		960,000	1,794,000
S64	60	60	1,135,500	1,135,500			583,500	205,500	552,000	930,000
S91	1,700	1,700	32,860,000	32,860,000			23,000,000	3,620,000	9,860,000	29,240,000
S96	110	110	4,227,900	4,227,900			2,940,900	685,900	1,287,000	3,542,000
S99	39	39	760,800	760,800			433,200	79,200	327,600	681,600
SAM	46	23	498,100	498,100			185,300	68,000	312,800	430,100
SAP	72	72	856,800	856,800			374,400	151,200	482,400	705,600
SBA	8	8	68,500	68,500			26,900	4,500	41,600	64,000
SC5	9	9	446,300	446,300			290,600	99,800	155,700	346,500
SCJ	58	58	1,296,600	1,296,600			652,800	159,800	643,800	1,136,800
SD1	5	5	125,200	125,200			83,700	23,200	41,500	102,000
SD2	113	60	2,607,800	2,077,800			1,602,100	895,800	1,005,700	1,182,000
SD3	50	50	1,365,000	1,365,000			1,030,000	580,000	335,000	785,000
SD5	88	88	4,363,700	4,363,700			1,732,500	447,700	2,631,200	3,916,000
SD6	20	12	274,800	274,800			96,800	34,800	178,000	240,000
SD7	99	99	3,609,700	3,609,700			2,164,300	214,000	1,445,400	3,395,700

SD9	72	72	1,846,100	1,846,100				1,046,900	240,500	799,200	1,605,600
SDA	75	75	2,037,100	2,037,100				1,392,100	439,600	645,000	1,597,500
SDC	4	4	86,800	86,800				20,800	14,000	66,000	72,800
SDD	23	23	370,800	370,800				230,500	78,700	140,300	292,100
SDN	114	114	2,870,000	2,870,000				1,433,600	749,600	1,436,400	2,120,400
SEB	80	80	1,168,000	1,168,000				288,000	104,000	880,000	1,064,000
SFN	50	50	740,000	740,000				315,000	60,000	425,000	680,000
SGC	219	183	3,821,300	3,821,300			186,400	470,600		3,350,700	4,007,700
SGT	15	15	251,000	251,000				123,500	68,000	127,500	183,000
SHB	48	48	528,000	528,000			48,000	172,800		355,200	576,000
SHC	39	39	331,200	331,200				214,200	11,400	117,000	319,800
SHN	10,000	10,000	143,875,000	204,000,000				37,875,000		106,000,000	204,000,000
SHS	40	40	600,000	600,000				376,000	32,000	224,000	568,000
SIC	121	74	3,037,100	2,567,100				1,936,000	842,900	1,101,100	1,724,200
SII	50	50	1,300,000	1,300,000				125,000	130,000	1,175,000	1,170,000
SID	47	47	712,900	712,900				195,900	101,900	517,000	611,000
SIE	61	61	1,186,100	1,186,100				551,700	82,000	634,400	1,104,100
SIS	5	5	335,300	335,300				193,300	27,800	142,000	307,500
SMC	25	25	595,400	595,400				232,900	40,000	362,500	555,000

SRB	6	6	105,700	105,700				67,300	20,500	38,400	85,200
SRC	18	9	349,800	226,500			9,300	124,800		225,000	235,800
SSI	5	5	103,350	152,650			7,350	5,850		97,500	160,000
SSM	222	150	5,350,000	4,270,000				3,485,200	1,255,000	1,864,800	3,015,000
STC	40	40	437,500	437,500			10,500	133,500		304,000	448,000
STL	50	50	1,950,000	1,950,000				1,325,000	265,000	625,000	1,685,000
STP	50	50	1,943,300	1,943,300				1,183,300	338,300	760,000	1,605,000
SVC	6	6	160,500	160,500				49,500	10,500	111,000	150,000
TC6	128	99	1,885,300	1,885,300			45,200	426,100		1,459,200	1,930,500
TCR	45	43	338,600	338,600			44,100	64,100		274,500	382,700
TCS	35	35	749,000	749,000				346,500	56,000	402,500	693,000
TDH	7	477	234,900	16,005,200			451,300	114,500		120,400	16,456,500
TDN	38	19	461,700	461,700				43,700	72,200	418,000	389,500
THT	23	23	505,200	505,200				213,100	29,100	292,100	476,100
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700				2,022,700	1,617,700	450,000	855,000
TMC	68	68	1,728,500	1,728,500				722,100	28,500	1,006,400	1,700,000
TMS	15		309,500					24,500			
TMT	6	6	140,400	140,400				106,800	43,200	33,600	97,200
TNA	1	1	28,900	28,900				5,600	600	23,300	28,300

TPC	8	8	94,700	94,700				32,300	9,100	62,400	85,600
TPH	24	24	213,000	213,000			7,800	71,400		141,600	220,800
TRA	10	10	414,000	414,000			116,000	4,000		410,000	530,000
TRI	2	2	21,800	21,800				16,000	9,600	5,800	12,200
TS4	24	24	647,700	647,700				366,900	117,300	280,800	530,400
TST	50	50	605,000	605,000			330,000	180,000		425,000	935,000
TTC	73	73	675,200	675,200				441,600	200,700	233,600	474,500
TTF	11	11	201,600	201,600				113,600	9,100	88,000	192,500
TV3	30	30	516,000	516,000				171,000	84,000	345,000	432,000
TXM	50	50	506,200	506,200				291,200	56,200	215,000	450,000
TYA	27	27	212,200	212,200				104,200	50,200	108,000	162,000
UNI	4,435	435	63,574,500	63,574,500				36,521,000	3,006,000	27,053,500	6,568,500
V11	254	77	3,690,700	3,690,700				2,776,300	700,400	914,400	2,990,300
VC2	192	192	9,217,100	9,217,100				5,050,700	1,229,900	4,166,400	7,987,200
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000				2,541,500	850,000	2,167,500	3,859,000
VC5	6	6	162,600	162,600				114,600	49,800	48,000	112,800
VC6	100	100	2,619,200	2,619,200				1,769,200	779,200	850,000	1,840,000
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000				856,000	291,000	450,000	1,015,000
VC9	67	45	1,124,100	1,204,100				861,300	412,100	562,800	792,000

VCB	3	327,860	126,900	18,586,964,100				45,000	7,931,514,100	81,900	10,655,450,000
VCC	90	90	1,917,000	1,917,000				1,197,000	693,000	720,000	1,224,000
VCG	194	5,096	2,648,600	127,396,600				126,600	1,525,400	2,522,000	125,871,200
VCM	20	20	643,000	643,000				419,000	125,000	224,000	518,000
VCR	4,891,067	3,955,400	68,451,482,100	58,516,312,100			2,001,307,900	34,703,119,800		33,748,362,300	60,517,620,000
VCS	41	15	1,163,600	646,200				183,700	127,200	979,900	519,000
VE2	70	70	1,610,000	1,610,000				1,253,000	693,000	357,000	917,000
VE3	617	617	15,709,800	15,709,800				12,748,200	8,120,700	2,961,600	7,389,100
VE9	1,062	62	29,208,100	2,308,100				17,632,300	665,100	11,575,800	1,643,000
VFC	6	6	95,300	95,300			30,700	39,500		55,800	126,000
VFG	8	8	448,000	448,000			72,000	174,400		273,600	520,000
VGP	157	157	2,539,700	2,539,700			239,200	467,300		2,072,400	2,778,900
VGS	10,052	10,052	145,862,300	145,862,300				79,519,100	17,196,700	66,343,200	128,665,600
VID	39	39	486,700	486,700				264,400	81,100	222,300	405,600
VIP	10	10	137,200	137,200				69,200	31,200	68,000	106,000
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900			324,300	2,741,500		1,856,400	4,922,400
VNC	35	35	993,100	993,100				506,600	209,100	486,500	784,000
VND	69	69	864,500	1,466,300			182,800	71,000		793,500	1,649,100
VPH	24	24	687,900	687,900				481,500	267,100	206,400	1,211,800

VPK	23	23	221,600	221,600				58,300	14,600	163,300	207,000
VSC	16	8	510,200	510,200				9,400	6,200	500,800	504,000
VSH	39	39	442,900	442,900			40,700	45,100		397,800	483,600
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200				1,852,900	362,500	834,300	2,324,700
VST	33	33	424,100	424,100				229,400	34,700	194,700	389,400
VTA	175	175	1,209,400	1,209,400				876,900	299,400	332,500	910,000
VTB	15	15	250,500	250,500				120,000	40,500	130,500	210,000
VTC	223	223	2,097,986	2,097,986				1,250,586	425,486	847,400	1,672,500
VTO	76	76	812,100	812,100				416,900	135,700	395,200	676,400
VTs	268	173	8,168,500	8,168,500				2,942,500	124,000	5,226,000	8,044,500
VTv	89	89	1,776,700	1,776,700				1,082,500	512,900	694,200	1,263,800
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000				180,000	355,000	950,000	775,000
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000				2,348,052,490		5,471,929,510	7,819,982,000
HAGLand	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000			35,000,000,000	37,500,000,000		237,500,000,000	310,000,000,000
Cổ phiếu khác	2,513,413	8,801,881	25,164,609,400	253,798,665,705	69,196,893		23,697,846,750		34,688,059,005	25,233,806,293	242,808,453,450
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	2,006,341	2,006,341	201,208,164,000	201,208,164,000						201,208,164,000	201,208,164,000
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	639,976	7,945,432	3,584,230,596,340	4,197,677,696,340						4,184,230,596,340	4,184,230,596,340
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,600,000	1,600,000	16,320,000,000	16,320,000,000				8,334,000,000	6,108,600,000	7,986,000,000	10,211,400,000
Quỹ A2	1,000,000	1,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000				3,804,000,000	2,169,000,000	6,396,000,000	8,031,000,000

Quý A1	600,000	600,000	6,120,000,000	6,120,000,000	6,120,000,000	4,530,000,000	3,939,600,000	1,590,000,000	2,180,400,000
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
• Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn									
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
III. Đầu tư góp vốn									
Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)									
Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)									
IV. Đầu tư tài chính khác			1,669,064,655	1,669,064,655				1,669,064,655	

* Bao gồm cả Đầu tư ngắn hạn được phân loại vào mục Các khoản tương đương tiền (MS 112) trên Bảng Cân đối kế toán

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	30,951,300,371	6,078,594,456	745,412,988	37,808,057,815
Mua trong kỳ		4,436,815,807			4,436,815,807
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác		321,122,520		135,901,512	457,024,032
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		135,901,512	299,282,520		435,184,032
Số dư cuối kỳ	32,750,000	35,573,337,186	5,779,311,936	881,314,500	42,266,713,622
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	25,116,625,112	2,524,991,579	304,418,712	27,978,785,403
Khấu hao trong kỳ		2,216,162,202	404,152,414	144,394,231	2,764,708,847
Tăng khác		239,390,602		56,655,140	296,045,742
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác			296,045,742		296,045,742
Số dư cuối kỳ	32,750,000	27,572,177,916	2,633,098,251	505,468,083	30,743,494,250
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		5,834,675,259	3,553,602,877	440,994,276	9,829,272,412
Tại ngày cuối kỳ		8,001,159,270	3,146,213,685	375,846,417	11,523,219,372

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	14,640,586,105		14,640,586,105
Mua trong kỳ	5,580,000,000		5,580,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	20,220,586,105		20,220,586,105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	12,508,590,728		12,508,590,728
Khấu hao trong kỳ	1,563,870,365		1,563,870,365
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	14,072,461,093		14,072,461,093
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	2,131,995,377		2,131,995,377
Tại ngày cuối kỳ	6,148,125,012		6,148,125,012

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Chi phí thành lập doanh nghiệp

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí trả trước về lợi thế thương mại

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

27.794.166,985

35.328,730.330

27.794,166,985

35.328,730,330

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	(359,613,844)	(550,426,698)
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19,065,396,504)	30,181,558,654
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	595,391,671	
Thuế thu nhập cá nhân	69,122,109	2,124,586,993
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	(7,229,675)	6,732,479
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(18,767,726,243)	31,762,451,428

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		34,399,894,829
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	55,319,968,280	32,316,112,686

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

55,319,968,280	66,716,007,515
-----------------------	-----------------------

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu:	7,918,692,166
Tiền nộp bổ sung:	1,759,880,999
Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	525,075,835
Lũy kế	525,075,835
Trong kỳ	
	10,203,649,000

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	2,034,863,811,888			3,707,376,662,204	5,100,412,886,122	641,827,587,970			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	91,138,293,239			2,018,801,861,869	2,063,369,821,518	46,570,333,590			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	91,138,293,239			2,018,801,861,869	2,063,369,821,518	46,570,333,590			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	6,315,414,125,155			6,963,281,256,473	12,389,459,472,398	889,235,909,230			234,030,117,356

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (quí ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ

Chi phí các khoản lãi vay

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1,394,692,434

115,337,423

280,130,000,457

496,028,001,394

281,524,692,891

496,143,338,817

13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:					
An Bình Bank (từ 1/11/10 đến 4/5/11)	15%	56,000,000,000		56,000,000,000	-
An Bình Bank (từ 6/8/10 đến 5/8/11)	14.5%	35,000,000,000		35,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 31/12/10 đến 4/1/2011)	15.0%	59,280,000,000	66,500,000,000	125,780,000,000	-
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác					
Cộng		150,280,000,000	66,500,000,000	216,780,000,000	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

129,684,340

54,502,509

665,269,480

498,456,572

188,883,064

-

87,854,962

-

139,995,631

29,000,000

1,762,124,679,197

8,956,056,028,933

1,763,336,366,674

8,956,637,988,014

15. Phải trả dài hạn nội bộ:

Vay dài hạn nội bộ

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

16. Vay và nợ dài hạn:

a. Vay dài hạn

Vay ngân hàng (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Vay đối tượng khác (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

b. Nợ dài hạn

Thuế tài chính

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Nợ dài hạn khác

Cộng

2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
2,000,000,000,000	2,000,000,000,000

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	149,517,553,085	175,257,647,128

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	325,694,526,641	167,050,130,085
- Số sử dụng trong kỳ	325,694,526,641	167,050,130,085
- Số trích lập trong kỳ	234,030,117,356	207,636,368,810
- Số dư cuối kỳ	234,030,117,356	207,636,368,810

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11,396.039,235

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Kỳ này

Kỳ trước

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này

Kỳ trước

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản khác...

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ): 51,014,453,953

Cộng: 51,014,453,953

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Mẫu báo cáo được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC, ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ

